

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch 29/12/2023

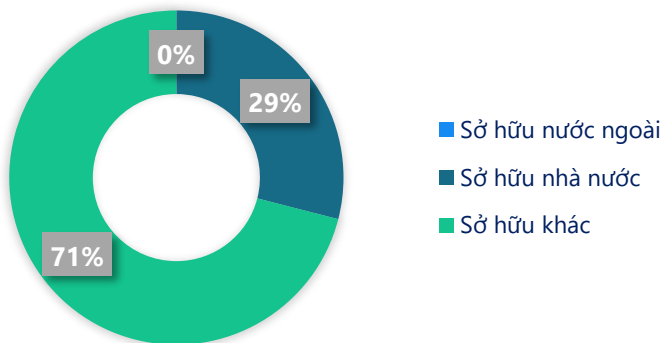
Giá hiện tại (VNĐ)	25,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000
SL cổ phiếu LH	13,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	196
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	328

P/E

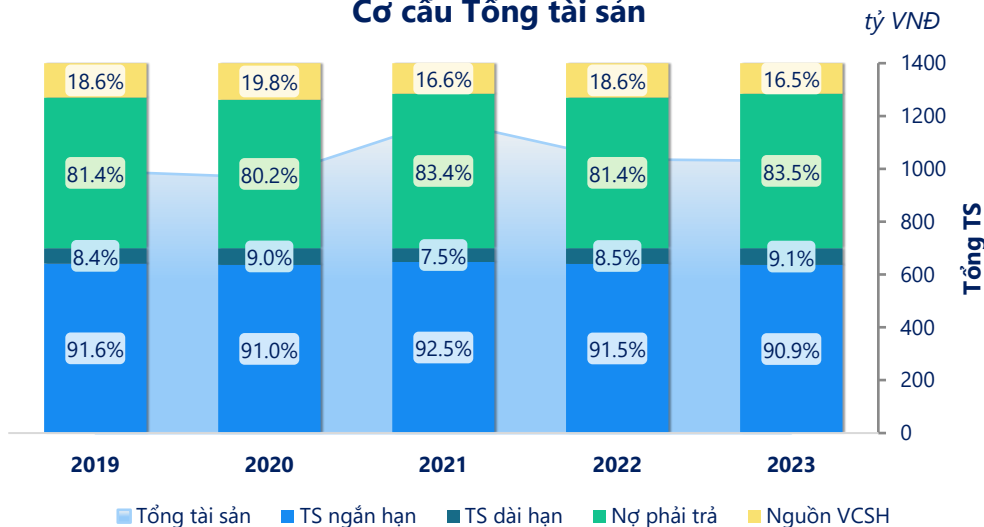
EPS

	YTD	1T	3T	6T
AMP	131.2%	-4.5%	45.7%	104.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



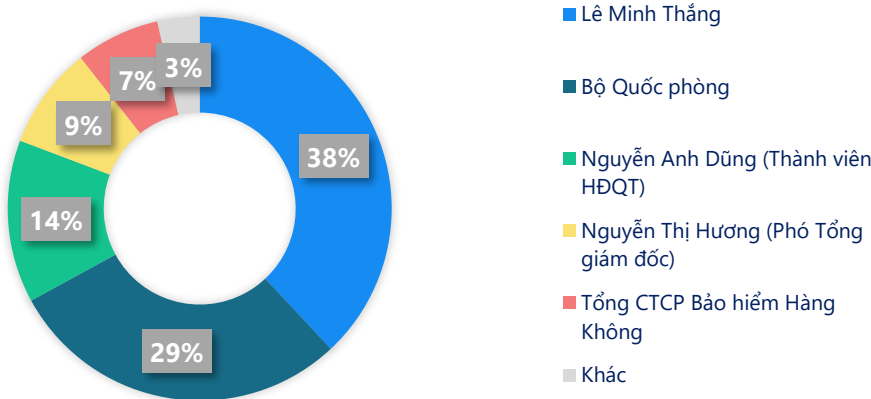
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **AMP** năm 2023 đạt **1,030** tỷ đồng, giảm **0.55%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 83.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

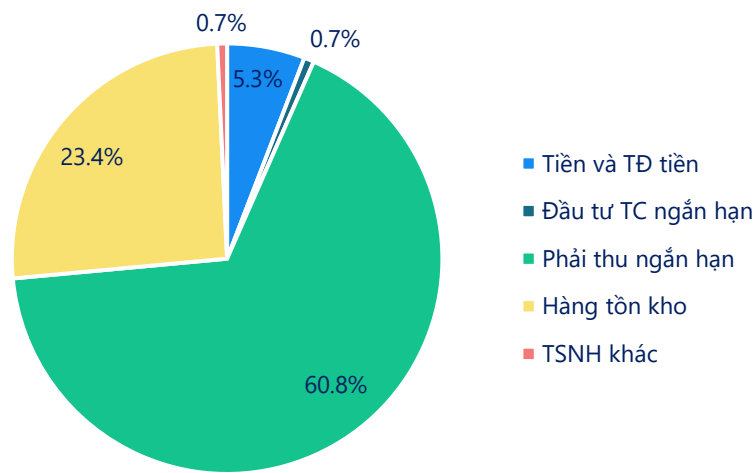
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **71.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 29.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Minh Thắng** sở hữu **38.0%**, lớn thứ 2 là Bộ Quốc phòng nắm giữ 29.0% và đứng thứ 3 là Nguyễn Anh Dũng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 13.7%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

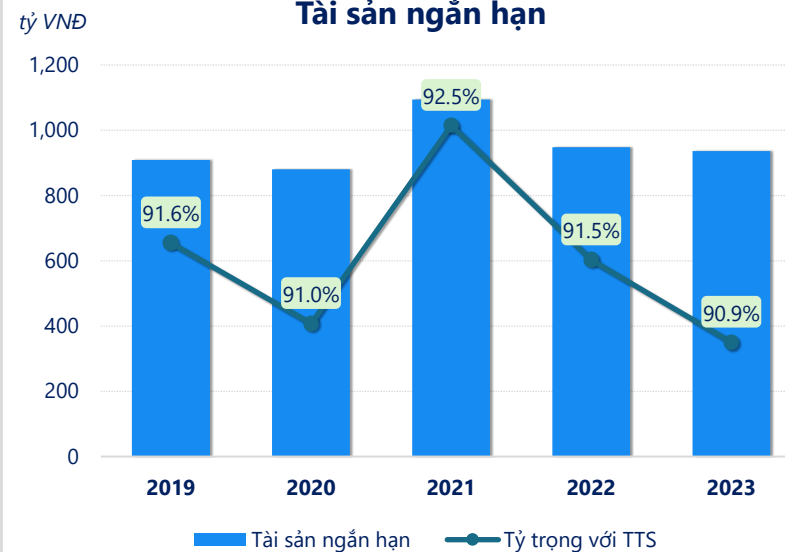


2023

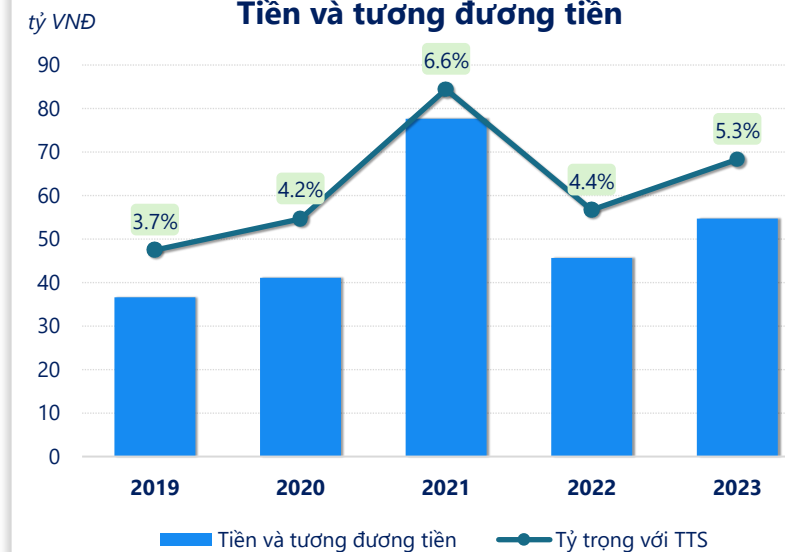
**Tài sản ngắn hạn** của AMP năm 2023 giảm **1.24%** so với năm trước, đạt **936.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **90.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **60.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 23.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

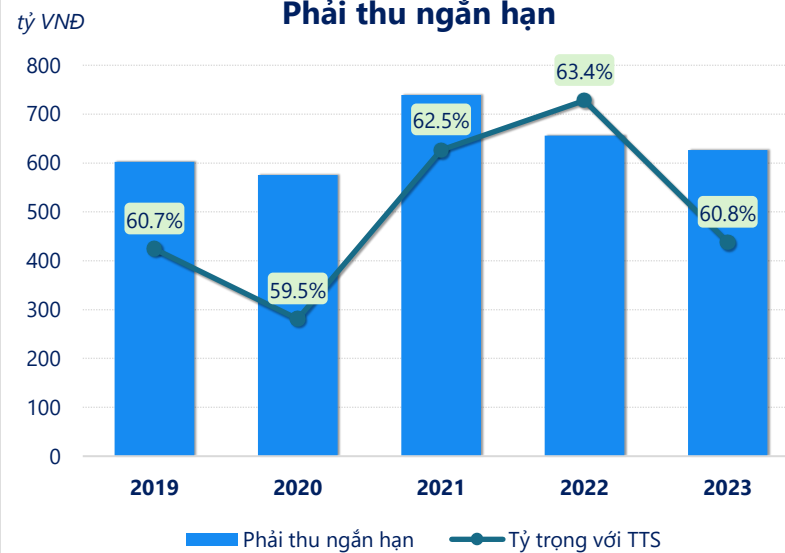
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



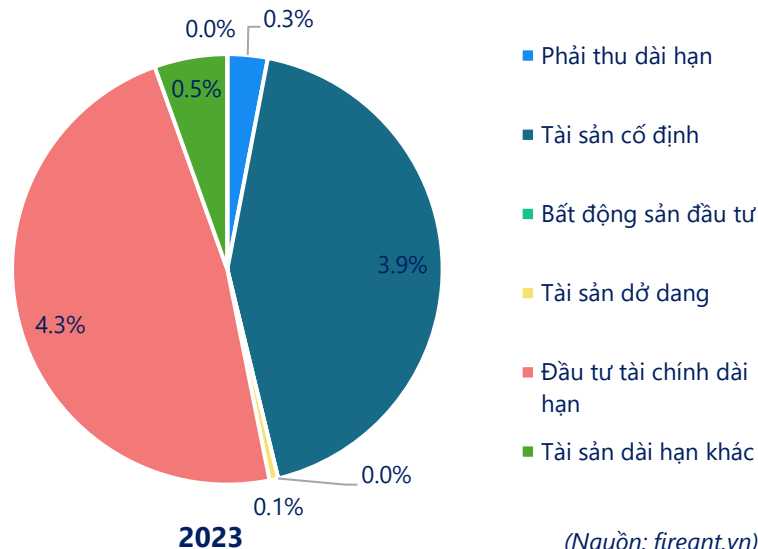
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



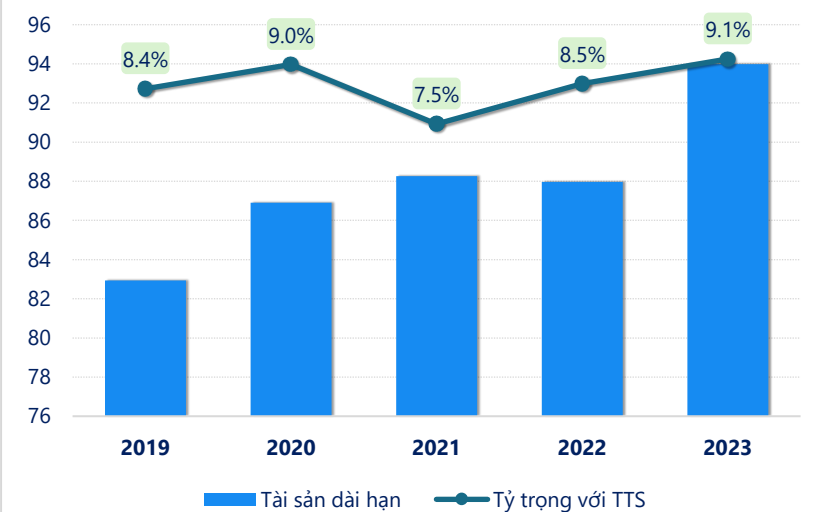
(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **6.83%** so với năm trước và đạt **93.98** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **9.12%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **4.35%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 3.94%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

tỷ VNĐ

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

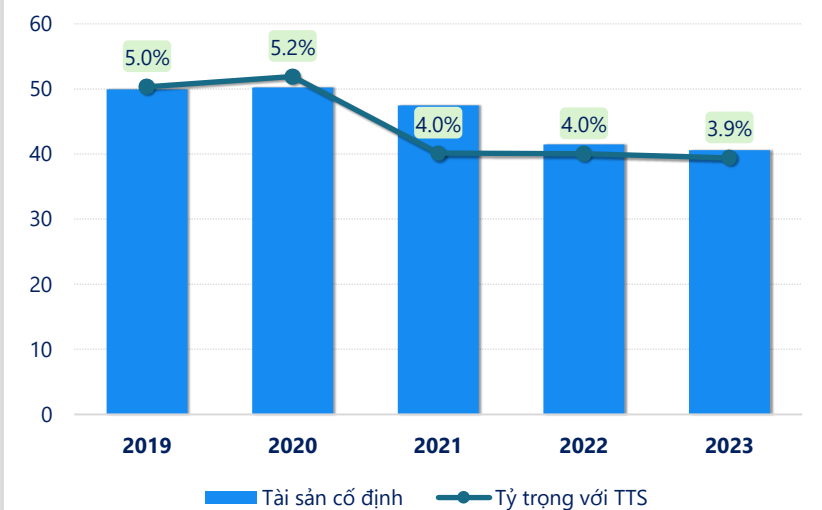
Phải thu dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

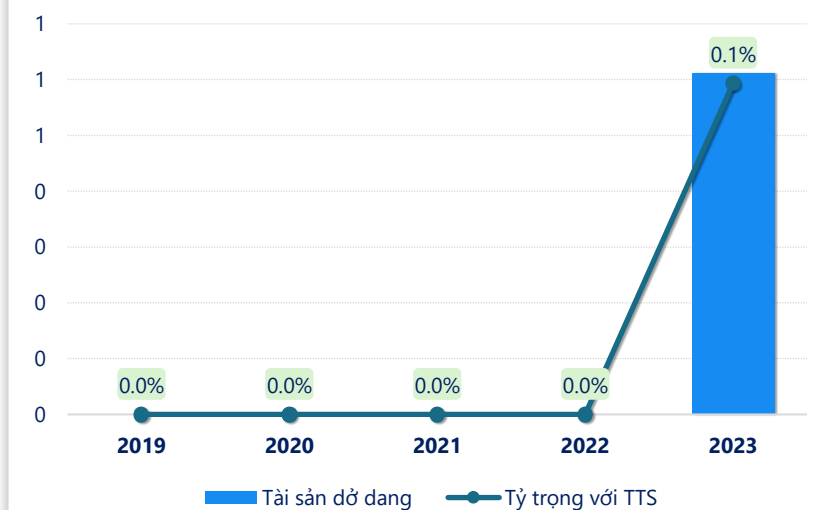
Tài sản cố định



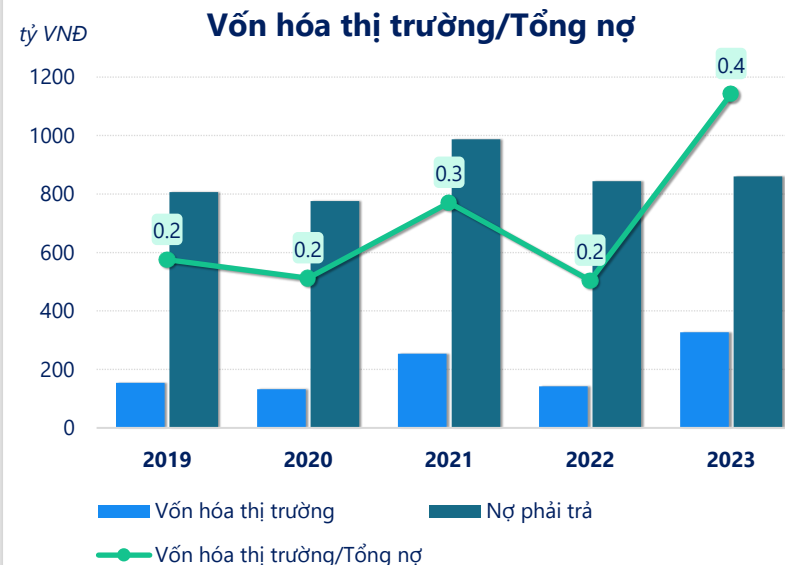
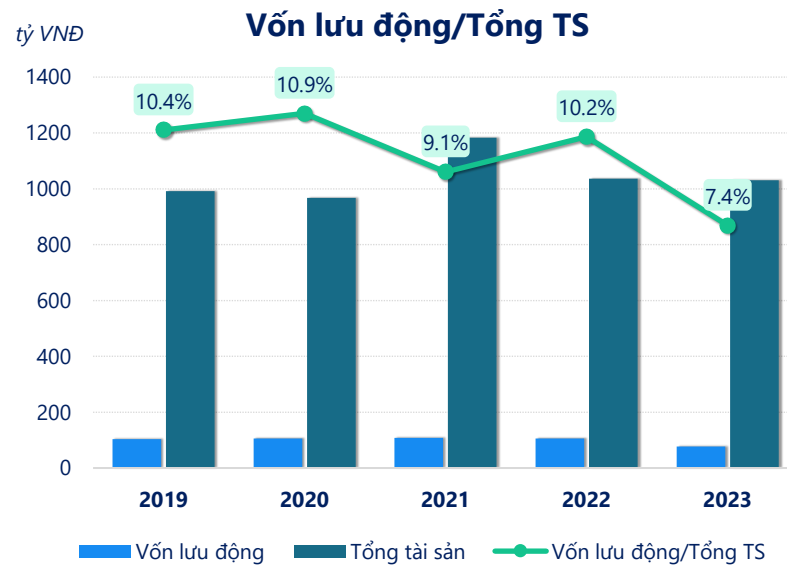
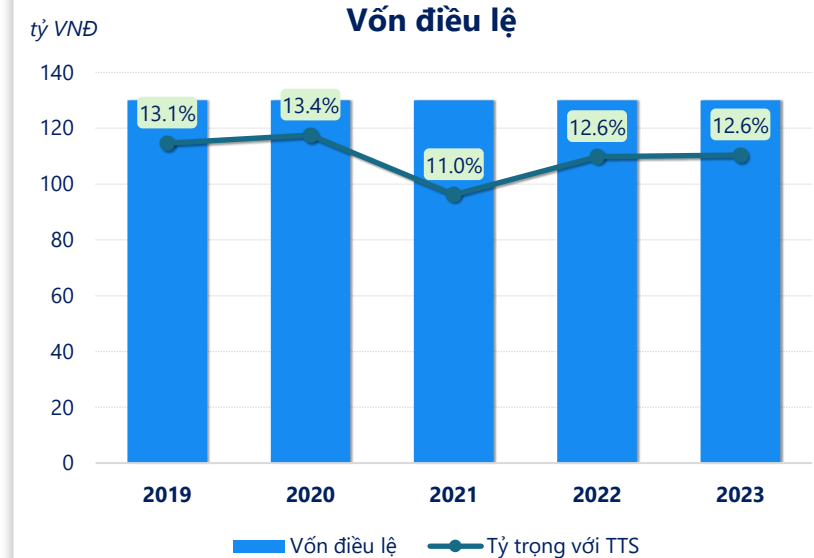
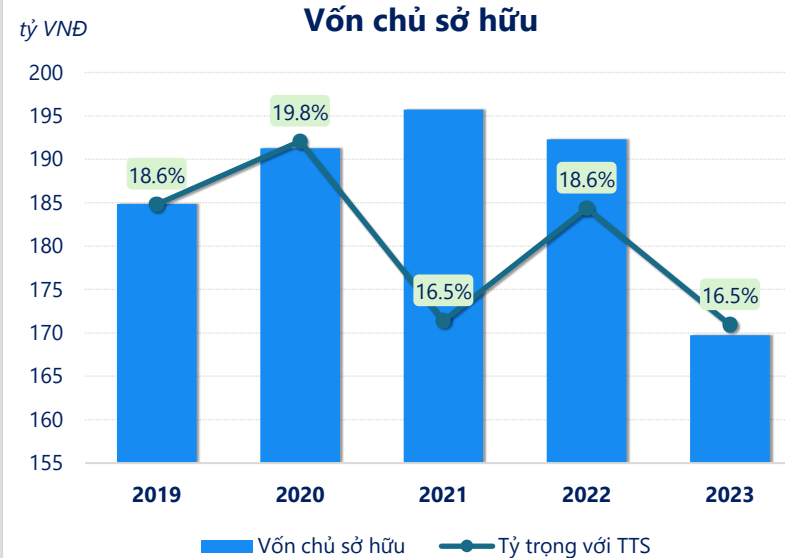
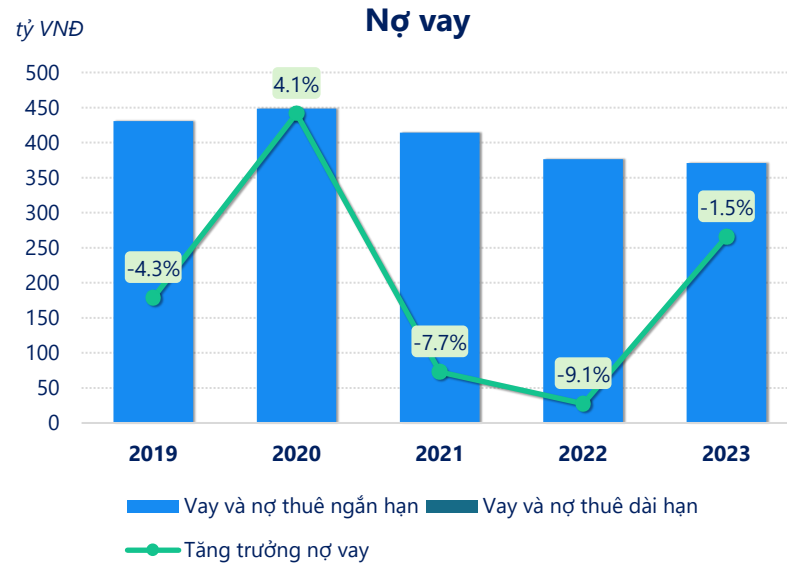
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,030</b>	<b>1,036</b>	<b>-0.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>938</b>	<b>948</b>	<b>-1.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	53.9	45.6	18.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.83	8.53	-8.2%
Phải thu ngắn hạn	629	656	-4.2%
Hàng tồn kho	241	231	4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.90	6.44	7.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>92.2</b>	<b>88.0</b>	<b>4.9%</b>
Phải thu dài hạn	1.82	1.82	0.0%
Tài sản cố định	40.8	41.5	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.61	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	44.0	40.3	9.1%
Tài sản dài hạn khác	5.06	4.34	16.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>834</b>	<b>843</b>	<b>-1.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>833</b>	<b>842</b>	<b>-1.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	371	376	-1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	290	260	11.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.93</b>	<b>0.93</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>196</b>	<b>192</b>	<b>2.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>196</b>	<b>192</b>	<b>2.0%</b>
Vốn điều lệ	130	130	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.05</b>	<b>0.05</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,447</b>	<b>1,009</b>	<b>1,374</b>	<b>1,172</b>	<b>1,024</b>
Giá vốn hàng bán	1,342	915	1,291	1,097	950
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>106</b>	<b>94.1</b>	<b>83.7</b>	<b>74.6</b>	<b>73.8</b>
Doanh thu HĐTC	3.66	2.92	0.74	0.72	1.27
Chi phí TC	42.3	37.7	25.4	22.0	20.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>39.6</b>	<b>33.8</b>	<b>24.4</b>	<b>18.5</b>	<b>17.4</b>
LN trong công ty LKLD	5.86	8.59	9.84	12.2	10.5
Chi phí bán hàng	32.4	28.7	29.3	23.0	23.5
Chi phí QLDN	31.0	31.8	33.3	35.8	36.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>9.48</b>	<b>7.37</b>	<b>6.34</b>	<b>6.63</b>	<b>5.06</b>
Lợi nhuận khác	-1.08	-0.11	-0.20	-0.34	-0.09
<b>LN trước thuế</b>	<b>8.40</b>	<b>7.26</b>	<b>6.14</b>	<b>6.29</b>	<b>4.98</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>6.95</b>	<b>6.43</b>	<b>5.26</b>	<b>3.98</b>	<b>3.62</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>6.95</b>	<b>6.43</b>	<b>5.26</b>	<b>3.98</b>	<b>3.62</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.50	-11.6	69.1	10.8	19.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.98	-1.71	1.87	-5.06	-4.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.2	17.8	-34.4	-37.8	-5.65
Tiền đầu kỳ	51.4	36.6	41.1	77.6	45.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-14.8</b>	<b>4.50</b>	<b>36.5</b>	<b>-32.0</b>	<b>9.09</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.6	41.1	77.6	45.6	54.7